

Số: /QĐ-UBND

Vĩnh Thanh, ngày tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hiệp,
huyện Vĩnh Thanh đến năm 2035**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Các công trình hạ tầng kỹ thuật”;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 16/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng

vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Bình Định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3108/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2035;

Theo đề nghị của UBND xã Vĩnh Hiệp tại Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 14/4/2023 về việc thẩm định, phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hiệp đến năm 2035 và đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 355/TTr-KT&HT ngày 19/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hiệp đến năm 2035 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới và quy mô lập quy hoạch

1.1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2035.

1.2. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô quy hoạch

- Thuộc ranh giới xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định; có giới cận cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Vĩnh Kim;

+ Phía Nam giáp xã Vĩnh Thịnh;

+ Phía Đông giáp huyện Hoài Ân;

+ Phía Tây giáp xã Vĩnh Hảo và thị trấn Vĩnh Thạnh.

- Quy mô quy hoạch: 8.336,86ha.

- Thời kỳ quy hoạch: Đến năm 2035, phân kỳ 5 năm.

2. Tính chất và mục tiêu quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hiệp nhằm phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã trong giai đoạn hiện nay và cụ thể hóa các đồ án quy hoạch chung của tỉnh, của huyện và quy hoạch của các ngành trên địa bàn xã một cách đồng bộ.

- Tổ chức không gian tổng thể các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho phù hợp với các dự án lân cận của cấp trên, phù hợp với tiềm năng, động lực phát triển kinh tế - xã hội của xã Vĩnh Hiệp.

- Cụ thể hóa chủ trương phát triển kinh tế, xã hội của huyện Vĩnh Thạnh; Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ xã Vĩnh Hiệp, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Phát huy lợi thế về vị trí địa lý của xã để phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Xác lập quy mô quỹ đất để chuyển mục đích sử dụng và quyền sử dụng đất, khai thác hợp lý quỹ đất ít có giá trị sử dụng nhằm tạo nguồn tài chính để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Định hướng sử dụng đất của xã hàng năm một cách hợp lý.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng theo quy hoạch.

3. Quy mô dân số, lao động, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

3.1. Dự báo phát triển dân số, lao động

- Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2022 - 2025 là 1%/năm (trong đó: tăng tự nhiên là 0,8%/năm, tăng cơ học là 0,2%/năm); giai đoạn 2026 - 2035 là 1,2%/năm (trong đó: tăng tự nhiên là 0,7%/năm, tăng cơ học là 0,5%/năm).

- Dân số toàn xã đến năm 2025 là 3.748 người và đến năm 2035 là 4.264 người.

- Lao động: Nguồn lao động đến năm 2025 là 2.346 người, chiếm 62,0% dân số, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%; đến năm 2035 là 1.514 người, chiếm 62,5% dân số, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 90%.

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

a) Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất giai đoạn 2021 - 2025: đạt 13,4% và giai đoạn 2026-2035 đạt 14,5%.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất:

+ Đến năm 2025: Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 49,6%; thương mại - dịch vụ chiếm 38,9%; tiểu thủ công nghiệp 11,5%;

+ Đến năm 2035: Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 40%; thương mại - dịch vụ chiếm 45%; tiểu thủ công nghiệp 15%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 53 triệu đồng/người/năm và đến năm 2035 đạt từ 70-80 triệu đồng/người/năm.

b) Chỉ tiêu kỹ thuật:

Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo Điều 18 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Điều 34 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của

Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021; QCVN 07:2016/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật" và điều kiện ở địa phương, xác định các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Chỉ tiêu đất xây dựng:

+ Đất ở tại các khu dân cư mới: 30m²/người.

+ Đất công trình công cộng, dịch vụ tối thiểu: 5m²/người.

+ Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: 5m²/người.

+ Đất cây xanh công cộng tối thiểu: 2m²/người.

+ Đất giao thông đối ngoại: Theo quy hoạch của huyện và tỉnh.

- Các chỉ tiêu kiến trúc:

+ Nhà ở trong các thôn xóm tầng cao trung bình từ 1 - 3 tầng.

+ Nhà chia lô mặt đường và khu trung tâm cao trung bình từ 1 - 5 tầng.

+ Các công trình văn hóa, giáo dục tầng cao trung bình từ 1 - 3 tầng.

+ Các công trình hành chính và các công trình công cộng khác cao trung bình từ 1 - 3 tầng.

- Quy định về quy mô tối thiểu các công trình công cộng, dịch vụ, kỹ thuật:

| STT | Nội dung | Chỉ tiêu | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|--|--|
| 1 | Trụ sở UBND xã | - Tổng diện tích đất: $\geq 1.000 \text{ m}^2$. - Định mức diện tích đất sử dụng mỗi trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$. | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |
| 2 | Cấp điện | - Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: $\geq 95\%$. - Chỉ tiêu cấp điện (giai đoạn dài hạn): + Điện năng: $\geq 200 \text{ kWh/người/năm}$. + Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu sinh hoạt của xã hoặc cụm xã. + Phụ tải: $\geq 150 \text{ W/người}$. | Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
| 3 | Trường, điểm trường mầm non | - Bán kính phục vụ: $\leq 1 \text{ km}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 50 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$. | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |

| STT | Nội dung | Chỉ tiêu | Ghi chú |
|-----|---|--|---|
| 4 | Trường, điểm trường tiểu học | - Bán kính phục vụ: ≤ 1 km. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 65 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10\text{m}^2/\text{chỗ}$. | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |
| 5 | Trường THCS | - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 55 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10\text{ m}^2/\text{chỗ}$. | |
| 6 | Trạm y tế | - Không có vườn thuốc: Diện tích đất $500\text{ m}^2/\text{trạm}$. - Có vườn thuốc: Diện tích đất $1.000\text{m}^2/\text{trạm}$. | |
| 7 | Văn hóa, thể thao công cộng (Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác) | - Nhà văn hóa $1.000\text{ m}^2/\text{công trình}$. - Phòng truyền thống $200\text{ m}^2/\text{công trình}$. - Thư viện $200\text{ m}^2/\text{công trình}$. - Hội trường 100 chỗ/công trình. - Cụm công trình, sân bãi thể thao $5.000\text{m}^2/\text{cụm}$. | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |
| 8 | Chợ, cửa hàng dịch vụ (Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã) | - 01 chợ/ xã với diện tích 1.500 m^2 . - 01 công trình/khu trung tâm 300 m^2 . | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |
| 9 | Điểm phục vụ bưu chính viễn thông | 01 điểm/xã với diện tích $150\text{ m}^2/\text{điểm}$. | |
| 10 | Cấp nước | - Nước cấp cho sinh hoạt: trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ngày đêm; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40lít/người/ ngày đêm. - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt. | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |

| STT | Nội dung | Chỉ tiêu | Ghi chú |
|-----|-------------|---|---|
| 11 | Nghĩa trang | Diện tích nghĩa trang tập trung 0,04ha/1.000 người. | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |

4. Phân khu chức năng

4.1. Quy hoạch phát triển không gian

- Khu trung tâm xã Vĩnh Hiệp: Theo đồ án Quy hoạch chung xã nông thôn mới xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2020, khu trung tâm xã thuộc địa phận thôn Vĩnh Cửu, Vĩnh Khương và Vĩnh Phúc, với tổng diện tích 21,2ha là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của xã. Tập trung chủ yếu các công trình công cộng. Tuy nhiên, trong kỳ quy hoạch này có sự điều chỉnh ranh giới, diện tích cho phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của huyện, xã. Khu trung tâm xã với quy mô diện tích 38,7ha thuộc địa phận thôn Vĩnh Khương và Vĩnh Cửu là trung tâm hành chính, kinh tế, thương mại, dịch vụ, văn hóa của xã. Tập trung các công trình hành chính như: Trụ sở các cơ quan sự nghiệp, nhà làm việc công an xã, khu thể dục, thể thao, hoa viên cây xanh, thương mại - dịch vụ,...

- Khu dân cư nông thôn: Khu dân cư ở khu trung tâm xã, dọc theo đường ĐH29 và ĐH31 phát triển theo hình thái nhà ở kết hợp với kinh doanh dịch vụ; các điểm dân cư tập trung ở các thôn phát triển theo hình thái nhà vườn kết hợp sản xuất nông nghiệp. Các công trình thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân như: Nhà văn hóa thôn, khu thể dục, thể thao thôn,...

- Khu thương mại - dịch vụ: Định hướng phát triển 03 khu (Khu du lịch sinh thái hồ Định Bình; khu dịch vụ nghỉ dưỡng Tà Má và thương mại, dịch vụ khu trung tâm xã).

- Hoa viên cây xanh khu trung tâm xã thuộc thôn Vĩnh Khương.

- Quy hoạch sân vận động xã ở khu trung tâm xã thuộc thôn Vĩnh Khương.

- Quy hoạch nhà trưng bày sản phẩm truyền thống ở thôn Hà Ri.

- Quy hoạch cây xăng dầu thôn Vĩnh Khương (ngã 3 đường ĐH29 và đường mở mới vào Hàm than).

- Quy hoạch mỏ đất làm vật liệu xây dựng ở thôn Vĩnh Thọ.

- Quy hoạch trạm xử lý nước thải sinh hoạt ở thôn Vĩnh Cửu.

- Mở rộng nghĩa trang nhân dân các thôn Hà Ri, Vĩnh Phúc, Tà Lét.

- Quy hoạch thao trường huấn luyện dân quân tự vệ thuộc thôn Vĩnh Thọ.

- Khu sản xuất nông nghiệp:

+ Quy hoạch vùng trồng rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP ở

thôn Vĩnh Cửu.

+ Quy hoạch 2 vùng trồng cây ăn quả: Vùng thứ nhất ở thôn Thạnh Quang và vùng thứ hai thuộc 3 thôn Vĩnh Khương, Vĩnh Cửu, Tà Lét.

+ Quy hoạch 02 điểm chăn nuôi tập trung: Điểm thứ nhất thuộc thôn Vĩnh Thọ và Vĩnh Phúc; điểm thứ 2 tại thôn Tà Lét.

- Khu sản xuất lâm nghiệp: Tập trung chủ yếu ở phía Đông và phía Bắc của xã, đối với rừng tự nhiên tập trung giao khoán quản lý bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng để quản lý bảo vệ. Còn rừng trồng sản xuất định hướng quy hoạch trồng rừng cây gỗ lớn và xây dựng cấp chứng chỉ rừng (FSC) trên địa bàn xã.

4.2. Quy hoạch hệ thống điểm dân cư, khu trung tâm

a) Quy hoạch khu trung tâm xã:

- Quy mô diện tích ranh giới khu trung tâm xã với diện tích 38,7ha, thuộc địa phận của thôn Vĩnh Khương và Vĩnh Cửu.

- Bố trí các công trình công cộng như: Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã; các công trình công cộng như: Nhà làm việc Công an xã, bưu điện, đài truyền thanh xã, nhà văn hóa xã, khu thể dục, thể thao, hoa viên cây xanh, thương mại - dịch vụ, giao thông, điện, cấp nước sinh hoạt, cấp thoát nước, xử lý nước thải sinh hoạt.

- Hình thức tổ chức nhà ở: Bố trí chủ yếu loại nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ dọc theo các trục đường chính của khu trung tâm, đường ĐH31.

| Stt | Danh mục | Diện tích (ha) |
|-----|---|----------------|
| | Tổng cộng | 38,70 |
| 1 | Đất trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã | 0,80 |
| 2 | Đất an ninh quy hoạch mới (nhà làm việc công an xã) | 0,10 |
| 3 | Đất ở hiện trạng | 7,38 |
| 4 | Đất quy hoạch đài truyền thanh xã | 0,02 |
| 5 | Đất quy hoạch bưu điện | 0,03 |
| 6 | Đất thủy lợi | 0,91 |
| 7 | Đất thể dục thể thao | 1,93 |
| 8 | Đất công viên hiện trạng | 0,83 |
| 9 | Đất thương mại dịch vụ | 1,33 |
| 10 | Đất công viên cây xanh quy hoạch | 1,93 |
| 11 | Đất ở quy hoạch mới khu Trung tâm xã | 14,22 |

| Stt | Danh mục | Diện tích (ha) |
|-----|--|----------------|
| 12 | Đất giao thông hiện trạng | 4,82 |
| 13 | Đất giao thông quy hoạch | 3,75 |
| 14 | Đất quy hoạch trạm xử lí nước thải sinh hoạt | 0,65 |

b) Quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo thôn, xóm:

- Thôn Thanh Quang quy hoạch đất ở nông thôn 1,6ha, gồm 3 điểm: Điểm dân cư đối diện trụ sở thôn 0,23ha, điểm dân cư từ khu tái định cư đến ĐH29 diện tích 0,65ha và điểm dân cư thôn tiếp giáp Khu du lịch 47 diện tích 0,72ha.

- Thôn Hà Ri quy hoạch đất ở nông thôn 1,6ha, gồm 3 điểm: Điểm dân cư sau trường mầm non 0,64ha, điểm dân cư sau trụ sở thôn 0,32ha và điểm dân cư dọc theo ĐH29 (đoạn từ nhà bà Đinh Thị Choi đến đất lúa) diện tích 0,68ha.

- Thôn Vĩnh Thọ quy hoạch đất ở nông thôn 2,11ha, gồm 4 điểm, điểm dân cư dọc theo ĐH29 đoạn từ nhà ông Võ Văn Hồng đến nhà ông Lê Văn Canh 0,61ha, điểm dân cư đối diện sân vận động thôn 0,65ha, điểm dân cư từ trụ sở thôn đến bến Bà Xê 0,24ha và điểm dân cư bộng cây cày 0,61ha.

- Thôn Tà Lét quy hoạch đất ở nông thôn 2,0ha, gồm 2 điểm: Điểm dân cư từ cuối làng đến Sài Lán 0,82ha và điểm dân cư từ gò cây gạo đến tiếp giáp kênh Văn Phong 1,18ha.

- Thôn Vĩnh Phúc quy hoạch đất ở nông thôn với diện tích: 1,73ha. Trong đó: Dọc theo đường ĐH29 với diện tích 1,23ha đoạn từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Quyết Thắng đến trước Trạm quản lý bảo vệ rừng, dọc theo đường ĐH31 tại Gò đất với diện tích: 0,5ha.

- Thôn Vĩnh Cửu quy hoạch đất ở nông thôn 2,95ha, gồm 2 điểm: Điểm dân cư từ ngã 4 ĐH29 đến giáp làng M2 diện tích 2,35ha và điểm dân cư dọc đường ĐH29 từ nhà ông Đặng Văn Công đến giáp xã Vĩnh Thịnh 0,6ha.

- Thôn Vĩnh Khương quy hoạch đất ở nông thôn từ nhà ông Trần Quang Diệc đến Trường Mẫu giáo với diện tích 1,17ha.

c) Quy hoạch các công trình công cộng:

| TT | Công trình | Địa điểm (thôn) | Hiện trạng (m ²) | Quy hoạch (m ²) | Tăng (+), giảm (-) (m ²) |
|----|---------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã | Vĩnh Khương | 10.867,5 | 10.867,5 | |
| 2 | Trạm Y tế xã Vĩnh Hiệp | Vĩnh Khương | 1.848,0 | 1.848,0 | |
| 3 | Chợ Vĩnh Hiệp | Vĩnh Phúc | 381,8 | 381,8 | |
| 4 | Chợ Hà Ri | Hà Ri | 349,0 | 349,0 | |

| TT | Công trình | Địa điểm (thôn) | Hiện trạng (m²) | Quy hoạch (m²) | Tăng (+), giảm (-) (m²) |
|-----------|--|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---|
| 5 | Buru điện văn hóa xã Vĩnh Hiệp | Vĩnh Khương | 150,1 | 310,0 | (Vị trí mới) |
| 6 | Hợp tác xã nông nghiệp Vĩnh Hiệp | Vĩnh Phúc | 496,8 | 996,8 | 500,0 |
| 7 | Nhà bia ghi tên liệt sĩ xã Vĩnh Hiệp | Vĩnh Khương | 2.040,1 | 2.040,1 | |
| 8 | Trường THCS Vĩnh Hiệp | Vĩnh Khương | 9.704,0 | 9.704,0 | |
| 9 | Điểm chính Trường Tiểu học Vĩnh Hiệp | Vĩnh Phúc | 3.154,0 | 3.154,0 | |
| 10 | Điểm Trường Tiểu học ở Vĩnh Thọ | Vĩnh Thọ | 1.404,3 | 1.957,7 | 553,4 |
| 11 | Điểm Trường Tiểu học ở Vĩnh Cửu | Vĩnh Cửu | 1.433,0 | 2.156,5 | 723,5 |
| 12 | Điểm Trường Tiểu học ở Thạnh Quang | Thạnh Quang | 1.871,0 | | |
| 13 | Điểm Trường Tiểu học ở Hà Ri | Hà Ri | 1.138,9 | 1.138,9 | |
| 14 | Điểm chính Trường Mầm non Vĩnh Hiệp | Vĩnh Phúc | 1.787,3 | 1.937,4 | 150,1 |
| 15 | Điểm Trường Mầm non ở Vĩnh Cửu | Vĩnh Cửu | 723,5 | | |
| 16 | Điểm Trường Mầm non ở Vĩnh Khương + Tà Lét | Vĩnh Khương | 1.024,6 | | |
| 17 | Điểm Trường Mầm non ở Vĩnh Thọ | Vĩnh Thọ | 553,4 | | |
| 18 | Điểm Trường Mầm non ở Hà Ri | Hà Ri | 536,1 | 536,1 | |
| 19 | Nhà Văn hoá thôn Vĩnh Cửu | Vĩnh Cửu | 291,5 | 2.000,0 | (Vị trí mới) |
| 20 | Nhà Văn hoá Vĩnh Khương | Vĩnh Khương | 745,0 | 745,0 | |
| 21 | Nhà Văn hoá thôn Vĩnh Phúc | Vĩnh Phúc | 289,0 | 2.001,3 | (Vị trí mới) |
| 22 | Nhà Văn hoá thôn Vĩnh Thọ | Vĩnh Thọ | 1.172,9 | 1.172,9 | |
| 23 | Nhà Văn hoá thôn + khu thể thao thôn Tà Lét | Tà Lét | 1.512,0 | 1.512,0 | |
| 24 | Nhà Văn hoá thôn + khu thể thao thôn Thạnh Quang | Thạnh Quang | 3.551,0 | 5.422,0 | 1.871,0 |
| 25 | Nhà Văn hoá thôn Hà Ri | Hà Ri | 1.359,3 | 1.359,3 | |
| 26 | Nhà trưng bày sản phẩm truyền thống | Hà Ri | | 1.000,0 | 1.000,0 |
| 27 | Khu thể thao thôn Hà Ri | Hà Ri | | 4.000,0 | 4.000,0 |
| 28 | Thao trường huấn luyện dân quân tự vệ | Vĩnh Thọ | | 22.000,0 | 22.000,0 |
| 29 | Nhà làm việc Công an xã Vĩnh Hiệp | Vĩnh Khương | | 1.000,0 | 1.000,0 |
| 30 | Khu thể thao thôn Tà Lét + Vĩnh Khương | Tà Lét | | 13.308,7 | 13.308,7 |
| 31 | Khu thể thao thôn Vĩnh Cửu | Vĩnh Cửu | | 4.222,3 | 4.222,3 |
| 32 | Nhà thi đấu đa năng xã Vĩnh Hiệp | Vĩnh Khương | | 9.418,2 | 9.418,2 |
| 33 | Trạm xử lý nước thải sinh hoạt | Vĩnh Cửu | | 6.500,0 | 6.500,0 |
| 34 | Sân vận động xã Vĩnh Hiệp | Vĩnh Khương | | 10.909,1 | 10.909,1 |
| 35 | Đài Truyền thanh xã | Vĩnh Khương | | 200,0 | 200,0 |

5. Định hướng tổ chức không gian xã

5.1. Định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng

a) *Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Vĩnh Hiệp*: Giữ nguyên vị trí hiện trạng thuộc thôn Vĩnh Khương, diện tích 10.867,5m².

b) *Trạm y tế xã Vĩnh Hiệp*: Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Vĩnh Khương, diện tích 1.848m².

c) *Công trình an ninh, quốc phòng*:

- Quy hoạch mới trụ sở Công an xã Vĩnh Hiệp với diện tích 1.000m². Vị trí tại khu trung tâm xã.

- Quy hoạch thao trường huấn luyện dân quân tự vệ xã Vĩnh Hiệp với diện tích 22.000m² ở thôn Vĩnh Thọ.

d) *Bưu điện văn hóa xã*: Quy hoạch và xây dựng mới bưu điện xã tại khu trung tâm xã với diện tích 310m².

e) *Công trình giáo dục*:

Hiện trên địa bàn xã có 03 điểm trường chính và 08 điểm lẻ. Trong thời gian đến định hướng bố trí quy hoạch như sau:

- Giữ nguyên Trường THCS xã Vĩnh Hiệp ở thôn Vĩnh Khương, diện tích 9.704,0m².

- Giữ nguyên điểm chính Trường Tiểu học Vĩnh Hiệp ở thôn Vĩnh Phúc, diện tích 3.154,0m².

- Giữ nguyên điểm Trường Tiểu học ở Hà Ri, diện tích 1.138,9m².

- Giữ nguyên điểm Trường Mầm non ở Hà Ri, diện tích 536,1m².

- Mở rộng điểm Trường Tiểu học ở Vĩnh Thọ, diện tích tăng lên thành 1.957,7m², tăng thêm 553,4m² lấy từ điểm Trường Mầm non ở Vĩnh Thọ.

- Mở rộng điểm Trường Tiểu học ở Vĩnh Cửu, diện tích tăng lên thành 2.156,5m², tăng thêm 723,5m² lấy từ điểm Trường Mầm non ở Vĩnh Cửu.

- Mở rộng điểm chính Trường Mầm non Vĩnh Hiệp, diện tích tăng lên thành 1.937,4m², tăng thêm 150,1m² lấy từ đất bưu điện.

g) *Công trình văn hóa - thể thao*:

- *Nhà văn hoá và khu thể thao xã*:

+ Nhà văn hoá xã: Giữ nguyên vị trí hiện trạng trong khuôn viên UBND xã Vĩnh Hiệp với diện tích 400m².

+ Đài truyền thanh xã: Quy hoạch vị trí mới trong khu trung tâm xã Vĩnh Hiệp với diện tích 200m².

+ Khu thể thao xã: Quy hoạch, đầu tư xây dựng 01 sân vận động tại trung tâm xã với diện tích 10.909,1m² để sân đạt chuẩn và xây dựng nhà thi đấu đa năng với diện tích 9.418,2m².

- Nhà văn hoá và khu thể thao thôn:

+ Nhà văn hoá thôn: Nhà văn hoá thôn Vĩnh Phúc quy hoạch với diện tích 2.001,3m² lấy từ điểm Trường Mầm non ở thôn Vĩnh Phúc. Nhà văn hoá thôn Vĩnh Cửu quy hoạch mới với diện tích 2.000m². Mở rộng diện tích nhà văn hóa + khu thể thao thôn Thạnh Quang lên thành 5.422,0m², tăng 1.871,0m² lấy từ điểm Trường Tiểu học ở Thạnh Quang.

+ Khu thể dục, thể thao thôn: Quy hoạch sân thể thao thôn Hà Ri với diện tích 4.000,0m²; quy hoạch sân thể thao thôn Tà Lét (Tà Lét và Vĩnh Khương) với diện tích 13.308,7m²; quy hoạch sân thể thao thôn Vĩnh Cửu với diện tích 4.222,3m², các thôn khác giữ nguyên (gồm sân bóng chuyền, cầu lông,...) để phục vụ các hoạt động thể dục thể thao ở các thôn.

5.2. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ

a) Đối với khu dân cư hiện trạng:

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ,...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn,...

- Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: Từ 200 m²/hộ trở lên.

- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m²/hộ trở lên.

- Mật độ xây dựng tối thiểu 40%.

- Chiều cao tầng khuyến khích ≤ 3 tầng.

b) Đối với khu dân cư mới:

- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn mới:

| TT | Loại đất | (m ² /người) |
|----|--|-------------------------|
| 1 | Đất xây dựng công trình nhà ở | 30 |
| 2 | Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ | 5 |
| 3 | Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật | 5 |
| 4 | Cây xanh công cộng | 2 |

- Hình thái kiến trúc nhà ở:

+ Kiến trúc hiện đại, đặc trưng của điểm dân cư nông thôn mới mang dáng dấp của dân cư đô thị mới. Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ,...). Các công trình phụ riêng

biệt, có sân vườn,...

- + Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: Từ 200m²/hộ trở lên.
- + Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100m²/hộ trở lên.
- + Mật độ xây dựng tối thiểu 60%.
- + Chiều cao tầng từ 1 đến 3 tầng.

5.3. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất, dịch vụ

5.3.1. Quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp

a) Trồng trọt:

- Giữ nguyên hiện trạng đất trồng lúa dọc theo sông Kôn và diện tích đất trồng lúa ở các thôn.

- Bố trí vùng trồng rau an toàn tại thôn Vĩnh Cửu theo tiêu chuẩn VietGAP với diện tích 34,0 ha.

- Bố trí 2 vùng trồng cây ăn quả: Vùng thứ nhất với diện tích 24,0 ha tại thôn Thanh Quang và vùng thứ hai với diện tích 57,8 ha thuộc 3 thôn Vĩnh Khương, Vĩnh Cửu, Tà Lét.

b) Chăn nuôi:

- Tăng quy mô và chất lượng đàn vật nuôi, nâng cao chất lượng con giống được lai tạo, đa dạng hóa sản phẩm vật nuôi trên cơ sở tổ chức mạng lưới thú y cơ sở hoạt động có hiệu quả. Bên cạnh việc tăng tổng đàn một cách hợp lý, phát triển chăn nuôi nông hộ theo hình thức khép kín để đảm bảo vệ sinh môi trường; chăn nuôi dưới tán cây ăn quả, phát triển chăn nuôi dưới tán rừng,... Đối tượng vật nuôi chính là bò, heo, gà,...

- Quy hoạch 02 điểm chăn nuôi tập trung: Điểm chăn nuôi thôn Vĩnh Thọ và Vĩnh Phúc với diện tích 11,2 ha và điểm chăn nuôi thứ 2 tại thôn Tà Lét với diện tích 10 ha để thu hút các thành phần kinh tế có điều kiện đầu tư phát triển chăn nuôi trang trại ứng dụng công nghệ cao.

Ngoài ra, phát triển chăn nuôi gà thả vườn, đồi; trồng gừng, nghệ, xả,... làm nguyên liệu dưới tán cây Điều với diện tích 127 ha.

5.3.2. Quy hoạch lâm nghiệp

Quy hoạch đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Vĩnh Hiệp đến năm 2035 là 7.085,83 ha. Phương án quy hoạch tác nghiệp lâm nghiệp như sau:

- Đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp do Ban Quản lý rừng phòng hộ quản lý: 5.192,16 ha thực hiện theo dự án phát triển rừng giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Bình Định và Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh.

- Đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp do UBND xã Vĩnh Hiệp và người dân địa phương quản lý: 1.893,67 ha; trong đó: Đất rừng sản xuất 1.892,39 ha, đất rừng phòng hộ 1,28ha. Đối với rừng tự nhiên, UBND xã Vĩnh Hiệp tổ chức quản lý bảo vệ; đối với đất rừng sản xuất: Quy hoạch 2 vùng trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn với diện tích 414 ha, trong đó: Thôn Thanh Quang, Hà Ri là 100 ha và thôn Tà Lét, Vĩnh Cửu là 314 ha và xây dựng cấp chứng chỉ rừng (FSC) bằng hình thức liên kết chuỗi sản xuất giữa hộ gia đình và doanh nghiệp gỗ.

5.3.3. Thủy sản

Tận dụng diện tích 03 ha ao, bầu hiện có tiến hành thả nuôi các loại cá nhằm phục vụ nhu cầu của nhân dân địa phương.

5.3.4. Quy hoạch phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ - thương mại nông thôn

- Giữ nguyên 2 chợ nông thôn hiện có: Chợ Vĩnh Hiệp, diện tích 381,8m² và Chợ Hà Ri, diện tích 349,0m².

- Khu du lịch sinh thái hồ Định Bình ở thôn Thanh Quang, diện tích 17,29 ha.

- Quy hoạch 01 điểm dịch vụ - du lịch với quy mô diện tích 39,3 ha ở thôn Hà Ri.

- Quy hoạch 01 cây xăng dầu với diện tích 0,20 ha dọc theo trục ĐH29 và đường mở mới vào Hầm than.

- Quy hoạch 01 mỏ đất làm vật liệu xây dựng với diện tích 06 ha ở thôn Vĩnh Thọ.

5.3.5. Quy hoạch cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất

- Đường trục chính nội đồng: Để thuận tiện trong sản xuất nông nghiệp cũng như việc đi lại của nhân dân trong xã, sẽ đầu tư mở mới và nâng cấp 26 tuyến đường trục chính giao thông nông thôn và nội đồng với tổng chiều dài 18.405m các tuyến giao thông nội đồng đạt tiêu chuẩn cấp B theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải về giao thông.

- Hệ thống thủy lợi: Đầu tư kiên cố hoá 13 tuyến kênh mương tưới, tiêu với tổng chiều dài 3.430m.

- Hệ thống điện phục vụ sản xuất: Nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân định hướng trong thời gian đến quy hoạch mới 7 tuyến với chiều dài 3.075m.

- Hệ thống đê, kè: Định hướng trong thời gian đến xây kè chống xói lở dọc sông Kôn, kè suối Nước Tấn và Nước Máng.

- Cải tạo đồng ruộng: Cải tạo 2,0 ha từ đất rừng sản xuất sang đất lúa và 1,5 ha đất trồng cây lâu năm sang cây hàng năm cho bà con thôn Tà Lét.

6. Quy hoạch sử dụng đất

Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 8.336,86 ha.

- Đất nông nghiệp: 7.758,31 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 501,58 ha.

- Đất chưa sử dụng: 76,97 ha.

| STT | CHỈ TIÊU | Mã | Hiện trạng năm 2022 | | Quy hoạch đến năm 2035 | | Tăng giảm 2035/2022 (ha) |
|----------|---|------------|---------------------|--------------|------------------------|--------------|--------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 8.336,86 | 100,0 | 8.336,86 | 100,0 | |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 7.842,74 | 94,07 | 7.758,31 | 93,06 | -84,43 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 161,37 | 1,94 | 143,98 | 1,73 | -17,39 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 214,12 | 2,57 | 191,56 | 2,30 | -22,56 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 349,95 | 4,20 | 310,44 | 3,72 | -39,51 |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.917,60 | 23,00 | 1.892,39 | 22,70 | -25,21 |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5.193,44 | 62,29 | 287,24 | 3,45 | -4.906,2 |
| 1.6 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | 4.906,20 | 58,85 | 4.906,2 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 6,26 | 0,08 | 5,30 | 0,06 | -0,96 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | 21,20 | 0,25 | 21,20 |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 415,82 | 4,99 | 501,58 | 6,02 | 85,76 |
| 2.1 | Đất ở (<i>Đất ở tại nông thôn</i>) | OCT | 22,50 | 5,41 | 42,81 | 0,51 | 20,31 |
| 2.2 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1,09 | 0,26 | 1,09 | 0,01 | |
| 2.3 | Đất quốc phòng | CQP | 0,09 | 0,02 | 2,29 | 0,03 | 2,20 |
| 2.4 | Đất an ninh | CAN | | | 0,17 | 0,00 | 0,17 |
| 2.5 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 3,70 | 0,89 | 17,68 | 0,21 | 13,98 |
| 2.6 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 20,54 | 4,94 | 66,12 | 0,79 | 45,58 |
| 2.7 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 49,35 | 11,87 | 53,68 | 0,64 | 4,33 |
| 2.8 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | |
| 2.9 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,03 | 0,01 | 0,03 | 0,00 | |
| 2.10 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 17,95 | 4,32 | 27,65 | 0,33 | 9,70 |
| 2.11 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 300,57 | 72,28 | 290,06 | 3,48 | -10,51 |

| STT | CHỈ TIÊU | Mã | Hiện trạng năm 2022 | | Quy hoạch đến năm 2035 | | Tăng giảm 2035/2022 (ha) |
|-----|-----------------------|-----|---------------------|------------|------------------------|------------|--------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| 3 | Nhóm đất chưa sử dụng | DCS | 78,30 | 0,94 | 76,97 | 0,92 | -1,33 |

7. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường

7.1. Giao thông

Đường giao thôn nông thôn: Nâng cấp mở rộng và mở mới 26 tuyến với tổng chiều dài 18.405m. Trong đó: Nâng cấp, mở rộng 14 tuyến với chiều dài 9.685m và mở mới 12 tuyến với tổng chiều dài 8.720m. Kết cấu bê tông xi măng, chiều rộng mặt đường 3,5 - 7,0m, chiều rộng nền đường 7 - 14m.

7.2. Thủy lợi

- Bê tông xi măng các tuyến kênh mương: Đầu tư bê tông xi măng 13 tuyến kênh mương tưới, tiêu với tổng chiều dài 3.430m.

- Hệ thống kè: Định hướng trong thời gian đến xây kè chống xói lở dọc sông Kôn, kè suối Nước Tấn và Nước Máng.

- Cải tạo đồng ruộng: Cải tạo 2,0ha từ đất rừng sản xuất sang đất lúa và 1,5ha đất trồng cây lâu năm sang cây hằng năm cho nhân dân thôn Tà Lét.

7.3. Quy hoạch hệ thống cấp điện

- Trạm điện và đường dây: Đầu tư hệ thống điện gồm trạm biến áp và hệ thống đường dây vào các khu dân cư mới và các vùng quy hoạch sản xuất tập trung để chủ động sử dụng điện trong sản xuất và sinh hoạt.

- Hệ thống điện phục vụ sản xuất: Đầu tư 7 tuyến với chiều dài 3.075m.

- Lưới điện chiếu sáng: Hệ thống điện chiếu sáng các đường trục chính của xã, đường khu trung tâm xã đã được đầu tư. Trong thời gian tới, vận động người dân địa phương phối hợp với UBND xã Vĩnh Hiệp tiếp tục đầu tư lắp hệ thống điện thấp sáng đường làng, ngõ xóm phục vụ cho việc đi lại của người dân và đảm bảo được an ninh, trật tự trên địa bàn xã.

7.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

Với tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt 80 lít/người/ngày.đêm và quy mô dân số toàn xã đến năm 2025 khoảng 3.748 người và định hướng đến năm 2035 khoảng 4.264 người; lượng nước cần cung cấp cho toàn xã lấy từ nguồn nước tập trung của huyện như sau:

- Đến năm 2025: Khoảng 486,46m³/ngày.đêm.

- Đến năm 2035: Khoảng 553,43m³/ngày.đêm.

7.5. Quy hoạch thoát nước

- Thoát nước mưa: Thoát theo địa hình tự nhiên và thông qua hệ thống cống rãnh gắn với xây dựng đường giao thông.

- Thoát nước thải:

+ Khu trung tâm xã, khu quy hoạch dân cư mới bằng cống tròn bê tông cốt thép D4004D2.000, bố trí hệ thống xử lý đảm bảo yêu cầu trước khi thoát ra môi trường tự nhiên.

+ Đối với các điểm dân cư ở các thôn vận động nhân dân xây dựng hệ thống xử lý nước thải thông qua hầm rút (hố xí, nhà tắm). Nước thải chăn nuôi vận động nhân dân xử lý theo công nghệ Biogas.

+ Định hướng quy hoạch trạm xử lý nước thải sinh hoạt với diện tích 6.500m² ở thôn Vĩnh Cửu.

7.6. Quy hoạch vệ sinh môi trường

a) Chất thải rắn (CTR):

- Thu gom CTR: Thực hiện phân loại rác tại nguồn.

+ Đối với rác thải sinh hoạt của hộ gia đình cá nhân, cơ quan, trường học, cơ sở kinh doanh, hộ kinh doanh, dịch vụ ăn uống giải khát dọc theo tuyến đường ĐH29, ĐH31 và các tuyến đường trục thôn, UBND xã Vĩnh Hiệp liên kết hợp đồng với đơn vị có năng lực để thu gom rác chuyên dụng về bãi rác chung của huyện tại xã Vĩnh Hoà để xử lý.

+ Đối với rác thải sinh hoạt của các hộ xa trục lộ chính (xe tải trọng lớn không đến được): Thành lập tổ thu gom rác thải, phù hợp với từng địa bàn khu dân cư, tổ có trách nhiệm thu gom rác trong tổ của mình, vận chuyển bằng xe cải tiến đến đúng vị trí quy định để đơn vị thu gom.

+ Đối với các hộ gia đình trong xóm mà nằm xa các tuyến đường, có vườn rộng thì ban ngành thôn vận động, hướng dẫn người dân phân loại rác, chôn lấp, tiêu hủy theo đúng quy định.

- Xử lý CTR: Tại bãi tập trung chất thải rắn, công tác xử lý chất thải rắn sẽ được thực hiện theo đúng quy định.

Ngoài ra, để thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường, UBND xã Vĩnh Hiệp cần phối hợp với cơ quan bảo vệ môi trường của huyện tiến hành giám sát việc xả chất thải (nước thải, chất thải rắn, khí thải,...) của các hộ gia đình, gia trại, doanh nghiệp,...; có biện pháp xử lý kịp thời đối với các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ môi trường.

b) *Nghĩa trang*: Trên cơ sở các điểm hiện trạng, bố trí quy hoạch mở rộng ở 03 điểm tập trung với diện tích 9,7ha (thôn Thanh Quang và Hà Ri mở rộng thêm 1,2ha, thôn Vĩnh Thọ và Vĩnh Phúc mở rộng thêm 4,3ha và 3 thôn Tà Lét, Vĩnh Cửu, Vĩnh Khương mở rộng thêm 4,2ha).

8. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn

a) Danh mục, công trình ưu tiên đầu tư:

- Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã, các điểm dân cư tập trung.
- Xây dựng công chào của xã và tại các thôn trên địa bàn xã.
- Đầu tư xây dựng sân vận động cũng như nhà thể thao thi đấu đa năng tại trung tâm xã.
- Quy hoạch chi tiết khu dịch vụ du lịch suối Tà Má tại thôn Hà Ri.
- Đầu tư bê tông hoá các tuyến đường trục xã, đường trục thôn, xóm và đường trục chính giao thông nội đồng.
- Đầu tư hệ thống kè và nâng cấp hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng trên địa bàn xã.
- Đầu tư hệ thống điện phục vụ phát triển sản xuất, thương mại - dịch vụ và sinh hoạt của người dân.
- Đầu tư xây dựng mô hình trồng rau an toàn, cây ăn quả, nuôi gà thả đồi,...
- Đầu tư dự án trồng rừng - cây gỗ lớn.

b) Vốn đầu tư:

Tổng khái toán vốn đầu tư: 122.536,5 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: 120.736,5 triệu đồng.
- Vốn đầu tư phát triển sản xuất: 1.800 triệu đồng.

9. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch:

Sau khi Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2035 được phê duyệt; UBND xã Vĩnh Hiệp có trách nhiệm xây dựng Quy định quản lý quy hoạch xây dựng có tích hợp quy chế quản lý kiến trúc các điểm dân cư để trình UBND huyện phê duyệt, làm căn cứ quản lý xây dựng trên địa bàn xã theo quy hoạch này.

10. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện đồ án quy hoạch:

- Thời gian thực hiện quy hoạch đến năm 2035.
- Sau khi Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh đến năm 2035 được phê duyệt; UBND xã Vĩnh Hiệp có trách nhiệm tổ chức công khai quy hoạch, lập quy hoạch xây dựng chi tiết các điểm dân cư và những công trình, dự án cụ thể để trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt, làm căn cứ tổ chức đầu tư xây dựng theo quy định.

Điều 2. Giao UBND xã Vĩnh Hiệp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND xã Vĩnh Hiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, K2, KT&HT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Minh Thông